

Số: 69/2021/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 29 tháng 9 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 4 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 2508/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2021 của 16 dự án với số vốn 302.595,950 triệu đồng;



b) Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn năm 2021 của 30 dự án với số vốn 302.595,950 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 1 kèm theo).*

2. Nguồn vốn ngân sách Trung ương:

a) Nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước):

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2021 của 16 dự án với số vốn 169.520,413 triệu đồng;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn năm 2021 của 11 dự án với số vốn 169.520,413 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 2 kèm theo).*

b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài):

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2021 của 01 dự án với số vốn 724,000 triệu đồng;

- Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn năm 2021 của 01 dự án với số vốn 724,000 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 3 kèm theo).*

3. Nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương:

a) Bổ sung kế hoạch Nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020: Bổ sung 09 dự án với tổng số vốn 124.700 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 4.1 kèm theo).*

b) Bổ sung kế hoạch Nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2021: Bổ sung 01 dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng với tổng số vốn 20.800,000 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 4.2 kèm theo).*

4. Nguồn tăng thu ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác năm 2021:

a) Nguồn tăng thu ngân sách địa phương:

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2021 của 02 dự án với số vốn 80.000,000 triệu đồng;

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn năm 2021 của 01 dự án và bố trí Xây dựng nông thôn mới (*hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn và hỗ trợ đầu tư các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới*) với số vốn 12.030,000 triệu đồng.

b) Nguồn vốn được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: Điều chỉnh giảm chỉ tiêu kế hoạch vốn năm 2021 của 03 dự án với số vốn 117.504,413 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 5 kèm theo).*

Các nội dung khác về Kế hoạch đầu tư công năm 2021 không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020



của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Căn cứ Nghị quyết này thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021;

2. Chỉ đạo các đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật khác có liên quan; báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định;

3. Chỉ đạo các chủ đầu tư rà soát phân vốn dôi dư của các dự án đã hoàn thành và hoàn thành trong năm 2021 để điều chỉnh sang các dự án khác theo quy định hiện hành tránh bị thu hồi vốn;

4. Căn cứ tình hình thực tế, tiếp tục xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn năm 2021 của các dự án do tỉnh bố trí vốn theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 4 “*chuyên đề*” thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 10 năm 2021. *Th*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Trung tâm Thông tin-VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Triệu Đình Lê**



**TỔNG HỘI NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn: triệu đồng

Biểu	Nội dung	Kế hoạch năm 2021 (đã giao tại NQ số 587/2020/NQ-HĐND)	Điều chỉnh kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>955.738,000</b>	<b>670.344,776</b>	<b>630.370,363</b>	<b>915.763,587</b>	
<b>Biểu 1</b>	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2021	404.650,000	302.595,950	302.595,950	404.650,000	
<b>Biểu 2</b>	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) năm 2021	272.478,000	169.520,413	169.520,413	272.478,000	
<b>Biểu 3</b>	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài) năm 2021	35.610,0000	724,0000	724,0000	35.610,0000	
<b>Biểu 4.1</b>	Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 2020	-	-	124.700,0000	124.700,0000	Bổ sung vốn dự phòng NSTW theo Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020 của Thủ Tướng Chính phủ
<b>Biểu 4.2</b>	Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 2021	-	-	20.800,0000	20.800,0000	Bổ sung vốn theo QĐ 19/QĐ-TTg ngày 09/3/2021; Thực hiện theo quy trình quản lý văn bản mật
<b>Biểu 5</b>	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn tăng thu ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác năm 2021	243.000,0000	197.504,4130	12.030,0000	57.525,5870	



**Biểu số 1**  
**TRƯỜNG CÁN BỘ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**  
*Kèm theo Nghị quyết số 69 /2021/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng*



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021 (tính từ ngày 16/12/2020)		Biểu chỉnh kế hoạch năm 2021 (Vấn cấp đầu NSDP)		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: vốn CD NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cấp đầu NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Giảm	Tăng	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	
1	TỔNG SỐ		16.147.582,464	2.533.705,412	6.513.152,970	2.543.791,009	1.005.352,392	404.650,000	302.595,950	302.595,950	816.352,392	404.650,000	
0	Vấn đầu tư trong các dự án ngân sách địa phương		16.147.582,464	2.533.705,412	6.513.152,970	2.543.791,009	1.005.352,392	404.650,000	302.595,950	302.595,950	816.352,392	404.650,000	
A	Vấn đầu tư trong các dự án NSDP theo tiêu chí, định mức		16.147.582,464	2.533.705,412	6.513.152,970	2.543.791,009	1.005.352,392	404.650,000	302.595,950	302.595,950	816.352,392	404.650,000	
A.1	Tỉnh hỗ trợ		16.147.582,464	2.533.705,412	6.513.152,970	2.543.791,009	1.005.352,392	404.650,000	302.595,950	302.595,950	816.352,392	404.650,000	
A.1.1	Trong đó:												
A.1.1	Trà các khoản vốn vay tín dụng cho đầu tư				13.235,000	13.235,000	13.235,000	13.235,000	526,950		12.708,050	12.708,050	Điền chỉnh năm kế hoạch (tính cả khoản vốn vay tín dụng theo Công văn số 1420/STC-TCĐT ngày 16/7/2021 của Sở Tài Chính)
A.1.2	Trà trợ cấp các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025				42.703,494	42.703,494	2.158,000	2.158,000	3.064,671	5.219,671	5.219,671	5.219,671	Điền chỉnh tăng do trả nợ nình theo Công văn số 1420/STC-TCĐT ngày 16/7/2021 của Sở Tài Chính
A.1.3	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực		16.147.582,464	2.533.705,412	6.487.214,476	2.487.853,515	989.959,392	389.257,000	299.534,279	798.434,671	386.722,279		
1	Quỹ phòng		109.373,112	99.540,720	84.649,392	82.673,000	20.362,392	18.386,000	15.000,000	23.919,000	29.281,392	27.205,000	
(1)	Danh mục dự án khác cùng năm 2021		80.263,392	78.287,000	80.263,392	78.287,000	17.976,392	16.000,000	22.419,000	23.305,392	23.419,000		
	Dự án nhân C												
1	Bất kiến soát, hàng rào biên giới, hàng rào ranh giới, đường cầu vượt biên giới trong Khu du lịch Thác Bản Giốc	TK	30.787,000	30.787,000	30.787,000	30.787,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	1.000,000	Dự án chưa được phê duyệt do Bộ Giao thông vận tải chưa có ý kiến hành chính
2	Hàng rào biên giới khu vực Khu du lịch thác Bản Giốc	TK	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	1.000,000	Trách nhiệm nước hàng rào trong dự án Bất kiến soát, hàng rào biên giới, hàng rào ranh giới, đường cầu vượt biên giới trong Khu du lịch Thác Bản Giốc thành dự án riêng theo Thông báo số 1237/TB-VP ngày 23/6/2021 của Văn phòng UBND tỉnh. Chủ đầu tư đề xuất từ 19 triệu số 1274/TT-BCH ngày 27/7/2021
3	Dự án các hạng mục đầu tư khu vực phòng thủ tỉnh Cao Bằng năm 2021		22.500,000	22.500,000	22.500,000	22.500,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	21.419,000	Điền chỉnh dự án, thời gian KC-HT cho dùng theo QĐ phê duyệt dự án số 123/QĐ-UBND ngày 28/9/2021; Dự án có hàng rào thực hiện và giải ngân trong năm 2021, bổ sung vốn từ phân bổ của dự án khác sang theo đề xuất của CĐT
4	Xây dựng các công trình phục vụ diện tập khu vực phòng thủ tỉnh Cao Bằng năm 2021		22.500,000	22.500,000	22.500,000	22.500,000	2.976,392	2.976,392	2.976,392	2.976,392	2.976,392	1.000,000	Điền chỉnh thời gian KC-HT, TMDT, dự kiến KH trong hàng đầu theo QĐ số 50a/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Hòa An
5	Công trình diện tập phòng thủ huyện Hòa An	HA	2.976,392	1.000,000	2.976,392	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
(2)	Danh mục dự án khác cùng năm 2021		29.109,720	21.253,720	4.386,000	4.386,000	2.386,000	2.386,000	1.500,000	17.466,000	17.466,000	17.466,000	
	Dự án nhân C												
1	Trạm kiểm soát, đường đầu mối biên giới và khu vực cảnh quan Khu du lịch thác Bản Giốc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	29.109,720	21.253,720	4.386,000	4.386,000	2.386,000	2.386,000	1.500,000	17.466,000	17.466,000	17.466,000	Điền 30/6/2021, dự án đã giải ngân xong KH được giao, bổ sung kế hoạch vốn cho dự án do đã theo dõi kiểm kê kế hoạch trong năm và có hồ sơ thanh toán năm 2021 như dự kiến
(1)	Danh mục dự án khác cùng năm 2021		466.432,500	114.798,169	112.910,000	112.330,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	17.466,000	17.466,000	17.466,000	
	Dự án nhân B												
1	Trong năm non Sông Hiến A, thành phố Cao Bằng	TPCB	52.432,000	52.432,000	52.432,000	52.432,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	Điền chỉnh tên dự án, sau TMDT cho đúng theo QĐ phê





STT	Đanh mục dự án	Quyết định đầu tư	TMDT		Kế hoạch trong báo giải ngân 2021-2025	Kế hoạch năm 2021		Diện tích kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chi đầu	
			Tổng số	Trong đó: vốn CD NSDP		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Giàn	Tầng		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)
2	Trường mầm non Song Hiền A, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	TRCB	2678/QĐ-UBND 25/12/2020	52.432.169	52.432.000	52.432.000	52.432.000	20.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	Dự án hoàn thành năm 2020; Bảỉ trị phân vốn còn thiếu để thực hiện dự án
3	Xây dựng các phòng học thuộc Chương trình, kế hoạch các trường lớp học mầm non, tiểu học tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2017-2020	Tỉnh Cao Bằng	1134/QĐ-UBND 28/7/2017 1843/QĐ-UBND 20/11/2018	411.000.500	7.500.000	5.046.000	5.046.000	5.046.000	5.046.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	Bổ sung dự tư công trình kiến cấp theo Công văn số 1341/UBND-TH ngày 02/6/2021. Chi đầu tư để xuất trả Công văn số 957/BQLĐA-TCTK ngày 16/6/2021
4	Xây dựng kế thừa dự công sai tư công trình Trường PTDT nội trú tỉnh Cao Bằng			3.000.000	2.420.000	3.000.000	2.420.000	-	-	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
III	Khoản học, công nghiệp			3.498.999	3.498.999	3.498.999	3.498.999	1.500.000	-	-	1.500.000	1.500.000	
(1)	Danh mục dự án khác công nghệ năm 2021			3.498.999	3.498.999	3.498.999	3.498.999	1.500.000	-	-	1.500.000	1.500.000	
IV	Các hoạt động khác			15.138.041.651	1.971.482.965	6.199.071.498	2.236.962.572	924.336.000	264.069.800	254.022.279	725.892.279	315.563.279	
IV.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	2.570.000	680.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
(1)	Danh mục dự án khác công nghệ năm 2021			2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.570.000	180.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	Dự án nhóm C												
1	Khoảng đèo tại thôn Ty, xã Sơn Lôi, huyện Hoàng Phách, tỉnh Cao Bằng	NB	102/QĐ-SNN ngày 16/2/2021	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.570.000	180.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	Điều chỉnh TMDT dự kiến vốn kế tư trong học, bổ sung hàng KH năm 2021 cho dự TMDT theo QĐ PHE quyết định số 102/QĐ-SNN ngày 16/2/2021 của Sở NN&PTNT
	Dự án nhóm C												
(1)	Danh mục dự án nhóm thành và hoàn giao đầu tư và sử dụng trong giai đoạn 2016-2020			1.818.177.000	1.252.372.000	5.045.791.000	1.663.908.074	818.500.000	224.429.000	117.120.000	522.291.000	142.291.000	
	Dự án nhóm B			188.231.000	83.746.000	13.000.000	13.000.000	-	-	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
1	Dưỡng tinh 2017 tại cầu Khuất Mỹ xã An Lạc - thị trấn Thành Khê huyện Hà Lang		2080/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	188.231.000	83.746.000	13.000.000	13.000.000	-	-	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
(1)	Danh mục dự án đầu tư giúp hoàn thành năm 2021			12.813.306.000	1.047.506.000	5.238.500.000	1.573.237.074	722.500.000	220.000.000	220.000.000	63.000.000	63.000.000	
a	Dự án nhóm A												
	Dự án nhóm B												
1	Chi và đường dân TA Lũng - Nà Thàn, xã Mỹ Hưng, huyện Phưc Hòa (Phúc Hòa)		2019-2020 231/QĐ-UBND 22/12/2019	231/QĐ-UBND 231/12/2019	89.990.000	80.000.000	45.000.000	45.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	
2	Chi và đường dân TA Lũng - Nà Thàn, xã Mỹ Hưng, huyện Phưc Hòa và huyện đường tỉnh 210 đoạn nối Đèo Lũng (Thạch An) - TA Lũng (Phúc Hòa)		2019-2020 234/QĐ-UBND 23/12/2019	234/QĐ-UBND 23/12/2019	89.990.000	80.000.000	45.000.000	45.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	

6/





STT	Định mục dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Ghi chú		
			Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Giảm	Tăng		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP
(1)	Định mục dự án C												
1	Đường giao thông Đường Lãng; thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1903/QĐ-UBND 29/10/2019	34.314.000	34.314.000	12.000.000	12.000.000	-	-	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thủy Hùng - Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1902/QĐ-UBND 29/10/2019	53.192.000	53.192.000	6.000.000	6.000.000	-	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
(2)	Định mục dự án khác cùng năm 2021		812.620.000	1.211.200.000	364.291.000	77.671.000	96.000.000	30.000.000	4.329.000	41.120.000	74.291.000	66.791.000	
(1)	Định mục dự án khác cùng năm 2021												
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND, 15/7/2021	350.000.000	70.000.000	350.000.000	70.000.000	25.000.000	25.000.000	35.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	Điều chỉnh theo giám KC-HT cho đúng theo QĐ phê duyệt dự án số 891/QĐ-UBND, 30/5/2021; Dự án có khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2021, điều chuyển vốn K41 2021 từ phân bổ các dự án khác sang để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành
2	Dự án đầu tư xây dựng đường từ Duyệt Trừng, thành phố Cao Bằng - xã Quảng Trừng, huyện Hòa An (định hướng kết nối cao tốc), tỉnh Cao Bằng	2477/QĐ-UBND, 09/12/2020	450.000.000	45.000.000	671.000	671.000	65.000.000	5.000.000	4.329.000	671.000	671.000	671.000	Đang thực hiện dự án. Do hạn chế phương án tuyển dụng người kết nối đường cao tốc
3	Dự án cải tạo, sửa chữa các công trình hạ tầng tại huyện Thông Nông	452/QĐ-UBND, 24/2/2021	13.620.000	6.120.000	13.620.000	7.000.000	6.000.000	-	6.120.000	13.620.000	13.620.000	6.120.000	Bổ sung vốn từ TMDT để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình hạ tầng tại huyện Thông Nông. Huyện bổ trợ phân bổ từ 1.500 (tối đa) để cải tạo, nâng cấp đường từ Dự án 299/QĐ-UBND ngày 24/01/2021 của UBND huyện Thạch An, nguồn NSDP huyện bổ trợ 1.500 triệu đồng)
H.3	Kinh doanh nghiệp và kinh doanh		488.531.651	251.553.500	249.846.000	239.620.000	26.266.000	16.000.000	70.240.000	88.766.000	78.540.000		
(1)	Định mục dự án khác cùng năm 2021		408.533.651	171.553.500	169.846.000	159.620.000	18.266.000	8.300.000	62.500.000	81.026.000	70.800.000		
(2)	Định mục dự án khác cùng năm 2021												
1	Kinh tế định cư phục vụ giải phóng đất đai của huyện Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	Sau năm, đường giao thông, hệ thống cấp nước sinh hoạt và phòng cháy, hệ thống cấp điện	38.562.000	38.562.000	32.114.000	32.114.000	8.300.000	8.300.000	5.000.000	5.000.000	13.300.000	13.300.000	Bổ sung vốn thực hiện dự án (đất đai chuyển vốn từ dự án khác nguồn UD CK-TL Tỉnh sang) Cho dân từ dự án xã và Báo cáo số 529/B-C-UBND ngày 18/06/2021 của UBND huyện TK
2	Trạm biến áp điện lực và hạ tầng của huyện Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2016- 30/10/2015; 843/QĐ-UBND, 14/06/2019; 1979/QĐ-UBND 30/10/2015 845/QĐ-UBND 14/06/2019; 2671/QĐ-UBND 31/12/2019	199.995.000	79.995.500	82.254.000	74.510.000	7.744.000	-	36.000.000	43.744.000	36.000.000	36.000.000	ĐA có khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2021. Bổ sung vốn thực hiện dự án (Chuyển từ dự án xã và Báo cáo số 776/B-C-UBND ngày 17/06/2022)
3	Dự án đường giao và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh	2016- 30/10/2015 845/QĐ-UBND 14/06/2019; 2671/QĐ-UBND 31/12/2019	169.996.651	52.996.000	55.478.000	52.996.000	2.482.000	-	21.500.000	23.982.000	21.500.000	21.500.000	Bổ sung vốn hoàn thành dự án
(2)	Định mục dự án khác cùng năm 2021		80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	
(1)	Định mục dự án khác cùng năm 2021												
1	Công quốc mìn của huyện Yên huyện Hà Lãng	2021- 2023	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	Điều chỉnh từ dự án theo QĐ phê duyệt của trung tâm tư dự án số 192/QĐ-UBND ngày 13/11/2020
2	Công quốc mìn của huyện Yên huyện Hà Lãng, tỉnh Cao Bằng	2021- 2023	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	Điều chỉnh từ dự án theo QĐ phê duyệt của trung tâm tư dự án số 2510/QĐ-UBND ngày 09/12/2020
3	Nhà kính sát thủy điện của II Trà Lùng	2021- 2023	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	
4	Nhà kính sát thủy điện của II Trà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	2021- 2023	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
(1)	Cấp nước, thoát nước		100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
(2)	Định mục dự án khác cùng năm 2021												
(1)	Định mục dự án khác cùng năm 2021												
1	Nhà máy cấp nước sát thị trấn Trà Lĩnh, huyện Thông Nông	2021- 2023	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	Điều chỉnh từ dự án của trung tâm QĐ phê duyệt của trung tâm tư dự án số 2503/QĐ-UBND ngày 09/12/2020
2	Nhà máy cấp nước sát thị trấn Trà Lĩnh, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	2021- 2023	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	

*Handwritten signature or mark.*





STT	Danh mục dự án	Số quyết định, nghị, thông, ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trong hạn giải ngân 2021-2025		Kế hoạch năm 2021 (tính theo số 58/2020/NQ-UBND ngày 16/12/2020)		Biên chế kế hoạch năm 2021 Văn bản chỉ NSDP	Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Ghi chú	
			Tổng số	Tổng số	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn của NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn NSDP		Tăng	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Tổng số vốn NSDP
H1.5	Dự án		223.988,465	193.988,465	59.000,000	59.000,000	46.000,000	36.000,000	1.000,000	11.000,000	56.000,000	36.000,000	
(1)	Danh mục dự án hoàn thành trước 31/12/2020		119.988,465	119.988,465	5.000,000	5.000,000	-	-	-	5.000,000	5.000,000	5.000,000	
	Dự án nhân C												
1	Dự án đầu tư để thực hiện các hạng mục công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư (khu dân cư) tại xã Cao Bằng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2016-2020	119.988,465	119.988,465	5.000,000	5.000,000	45.000,000	25.000,000	1.000,000	5.000,000	50.000,000	30.000,000	Bổ sung vốn cho dự án để hoàn thành trong năm 2021, góp phần phục vụ phát triển du lịch tại địa phương
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		100.000,000	70.000,000	50.000,000	50.000,000	45.000,000	25.000,000	1.000,000	5.000,000	50.000,000	30.000,000	
	Dự án nhân C												
1	Phủ di bộ ven sông Bằng, huyện Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	2020-2021	100.000,000	70.000,000	50.000,000	50.000,000	45.000,000	25.000,000	1.000,000	5.000,000	50.000,000	30.000,000	
(3)	Danh mục dự án chưa công bố năm 2021		4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
	Dự án nhân C												
1	Dự án đầu tư xây dựng và bảo trì công trình (check-in, giới thiệu sản phẩm) tại các điểm du lịch trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng	2021-2023	2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
H1.6	Công nghệ thông tin		65.997,000	65.997,000	65.997,000	65.997,000	7.000,000	7.000,000	2.000,000	8.340,279	8.340,279	8.340,279	
(1)	Danh mục dự án hoàn thành trước năm 2021		65.997,000	65.997,000	65.997,000	65.997,000	7.000,000	7.000,000	2.000,000	8.340,279	8.340,279	8.340,279	
	Dự án nhân C												
1	Dự án xây dựng hệ thống nhà CSDL chuyên ngành	2021-2023	8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	
2	Dự án xây dựng hệ thống nhà CSDL chuyên ngành	2021-2023	7.998,500	7.998,500	7.998,500	7.998,500	7.000,000	7.000,000	2.000,000	8.340,279	8.340,279	8.340,279	
3	Xây dựng các CSDL chuyên ngành	2021-2023	25.000,000	25.000,000	25.000,000	25.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	
4	Xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành	2021-2023	24.998,500	24.998,500	24.998,500	24.998,500	5.000,000	5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	
H1.7	Quy hoạch		99.822,000	99.822,000	78.045,498	78.045,498	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành trước năm 2021		99.822,000	99.822,000	78.045,498	78.045,498	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	
	Dự án nhân C												
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2050	2020-2022	49.911,000	49.911,000	39.022,249	39.022,249	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	2020-2022	49.911,000	49.911,000	39.022,249	39.022,249	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	
H1.8	Các công trình công cộng tại các địa phương		336.753,535	336.753,535	22.642,000	22.642,000	-	-	-	22.642,000	22.642,000	22.642,000	
(1)	Danh mục dự án đã hoàn thành, hạn giải ngân vào sự dụng trong giai đoạn 2016-2020		336.753,535	336.753,535	22.642,000	22.642,000	-	-	-	22.642,000	22.642,000	22.642,000	
	Dự án nhân C												
1	Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu trung tâm chính trị Đảng, Hội xã Cao Bằng (khu B) Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	2020-2022	316.648,000	316.648,000	16.392,000	16.392,000	-	-	-	16.392,000	16.392,000	16.392,000	

Handwritten signature or initials at the bottom left of the page.





STT	Đanh mục dự án	Đơn vị thực hiện	Số quyết định, nghị, thông, văn bản hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021 (theo Nghị quyết 18/12/2020)		Diện tích kế hoạch năm 2021 Văn bản chỉ NSDP	Tăng	Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chi đầu
				Tổng số	Trong đó, vốn CD NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn cân đối NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn NSDP			Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn NSDP	
2	Hà Giang là tỉnh 15-16 km do thị mới Thành phố Cao Bằng		2270/QĐ-UBND, 14/12/2015	20.105.535		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000		6.250.000	6.250.000		
V	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			102.837.587	16.999.944	25.667.587	20.970.944	3.500.000	3.500.000		6.250.000	7.471.000	6.250.000	
(1)	Đanh mục dự án đầu tư xây dựng, bảo quản đê ven sông suối trong giai đoạn 2016-2020			81.141.000		3.971.000	3.971.000		3.971.000		3.971.000	3.971.000		
	Đê ven sông C													
1	Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành khác			1917/QĐ-UBND, 01/09/2011	81.141.000	3.971.000	3.971.000	3.971.000	3.971.000		3.971.000	3.971.000		
(1)	Đanh mục dự án đầu tư xây dựng mới năm 2021				21.696.587	16.999.944	16.999.944	3.500.000	3.500.000			3.500.000		
	Đê ven sông C													
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ Hoàng Đình Giỏi	TPCB	Xây dựng mới 03 km, Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng KT người dân, theo đề nghị của Ban QLDA địa phương	2021-2022	2.677/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	11.999.944	11.999.944	1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000	
2	Trụ sở làm việc UBND xã Quảng Trung, huyện Hòa An	huyện Hòa An	Xây dựng mới	2021-2022	Số 3645/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	9.696.643	5.000.000	2.500.000	2.500.000			2.500.000	2.500.000	
VI	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					327.398.615	327.398.615	31.417.000	31.417.000	13.000.000	156.000	17.417.000	17.417.000	
(1)	Đanh mục dự án hoàn thành, bảo quản, sửa chữa và sử dụng đến dự án nhiệm vụ C							156.000	156.000		156.000	156.000		
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu trung tâm hành chính tỉnh, phường Đê Thành, thị xã Cao Bằng					2236/QĐ-UBND 07/10/2011	156.000	156.000	156.000		156.000	156.000		
(2)	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021													
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu trung tâm hành chính tỉnh, phường Đê Thành, thị xã Cao Bằng	TPCB				327.398.615	327.398.615	31.261.000	31.261.000	13.000.000		17.261.000	17.261.000	
2	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu trung tâm hành chính tỉnh, phường Đê Thành, thị xã Cao Bằng	TPCB				319.398.615	319.398.615	25.261.000	25.261.000	8.000.000		17.261.000	17.261.000	
	Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng nhà ở, công nghiệp, xây dựng hạ tầng cấp nước, thoát nước, cấp điện	TK				8.000.000	8.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000	

30/



**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số 69 /2021/QĐ-HĐND, ngày 09 tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Mạng lực điện lực	Thời hạn KC-ITT	Số quyết định, nghị định, văn bản	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch năm 2021 vốn NSTW	Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Ghi chú	
							TMDT	Trong đó: NSTW	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	(tính NO số 58/2020/QĐ-HĐND ngày 16/12/2020)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW
1	TỔNG SỐ																
A	Ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 97/2020/QĐ-UBND ngày 8/7/2020						17.438.643,000	4.685.411,000	7.525.026,000	2.574.926,000	949.478,000	272.478,000	169.520,413	169.520,413	949.478,000	272.478,000	
1	Quốc phòng						17.438.643,000	4.685.411,000	7.525.026,000	2.574.926,000	949.478,000	272.478,000	169.520,413	169.520,413	949.478,000	272.478,000	
(1)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2021						335.000,000	335.000,000	261.500,000	261.500,000	12.500,000	12.500,000	5.352,413	23.500,000	30.647,587	30.647,587	
(2)	Dự án nhóm B						85.000,000	85.000,000	11.500,000	11.500,000	11.500,000	11.500,000	4.352,413	-	2.147,587	2.147,587	
1	Dự án nhóm B						85.000,000	85.000,000	11.500,000	11.500,000	11.500,000	11.500,000	4.352,413	-	2.147,587	2.147,587	
1	Dự án nhóm B						85.000,000	85.000,000	11.500,000	11.500,000	11.500,000	11.500,000	4.352,413	-	2.147,587	2.147,587	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, đã thanh toán kế cho nhà thầu (theo Công văn số 1233/BC-PLIC ngày 19/7/2021)
2	Dự án nhóm B						125.000,000	125.000,000	125.000,000	125.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-	-	-	
1	Dự án nhóm B						45.000,000	45.000,000	45.000,000	45.000,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
2	Dự án nhóm B						80.000,000	80.000,000	80.000,000	80.000,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
(3)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021						125.000,000	125.000,000	125.000,000	125.000,000	1.000,000	1.000,000	-	23.500,000	23.500,000	23.500,000	
1	Dự án nhóm B						45.000,000	45.000,000	45.000,000	45.000,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
2	Dự án nhóm B						80.000,000	80.000,000	80.000,000	80.000,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư						144.000,000	144.000,000	144.000,000	144.000,000	500,000	500,000	500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021						72.000,000	72.000,000	72.000,000	72.000,000	500,000	500,000	500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	
1	Dự án nhóm B						72.000,000	72.000,000	72.000,000	72.000,000	500,000	500,000	500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	
1	Dự án nhóm B						72.000,000	72.000,000	72.000,000	72.000,000	500,000	500,000	500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	
III	Yan hua thông tin						376.000,000	107.400,000	376.000,000	107.400,000	110.000,000	5.000,000	57.504,413	167.504,413	62.504,413	62.504,413	
III.1	Yan hua						376.000,000	107.400,000	376.000,000	107.400,000	110.000,000	5.000,000	57.504,413	167.504,413	62.504,413	62.504,413	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới						376.000,000	107.400,000	376.000,000	107.400,000	110.000,000	5.000,000	57.504,413	167.504,413	62.504,413	62.504,413	
1	Dự án nhóm B						376.000,000	107.400,000	376.000,000	107.400,000	110.000,000	5.000,000	57.504,413	167.504,413	62.504,413	62.504,413	
1	Dự án nhóm B						376.000,000	107.400,000	376.000,000	107.400,000	110.000,000	5.000,000	57.504,413	167.504,413	62.504,413	62.504,413	
IV	Các hoạt động khác						16.573.643,000	4.099.911,000	6.743.526,000	2.062.026,000	826.478,000	254.478,000	163.668,500	87.016,000	749.826,000	177.826,000	
IV.1	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức, công nhân viên chức						397.958,000	378.826,000	228.826,000	228.826,000	84.494,000	84.494,000	29.658,000	4.000,000	58.826,000	58.826,000	
(1)	Danh mục dự án được tiếp nhận thành quả năm 2021						277.958,000	258.826,000	105.826,000	105.826,000	83.994,000	83.994,000	29.168,000	-	54.826,000	54.826,000	
(2)	Dự án nhóm B						16.573.643,000	4.099.911,000	6.743.526,000	2.062.026,000	826.478,000	254.478,000	163.668,500	87.016,000	749.826,000	177.826,000	

Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, đã thanh toán kế cho nhà thầu (theo Công văn số 1233/BC-PLIC ngày 19/7/2021)

Điều chỉnh tài trợ dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài, dự án được tiếp nhận thành quả năm 2021

Điều chỉnh tài trợ dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài, dự án được tiếp nhận thành quả năm 2021

Điều chỉnh tài trợ dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài, dự án được tiếp nhận thành quả năm 2021

Điều chỉnh tài trợ dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài, dự án được tiếp nhận thành quả năm 2021

Điều chỉnh tài trợ dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài, dự án được tiếp nhận thành quả năm 2021

Điều chỉnh tài trợ dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài, dự án được tiếp nhận thành quả năm 2021

Điều chỉnh tài trợ dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài, dự án được tiếp nhận thành quả năm 2021





TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Nơi thực hiện	Thời gian KCS-IT	Số quyết định phê duyệt, chấp thuận	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trong hạn giải ngân 2021-2025		Kế hoạch năm 2021 (tính NO số 58/2020/QĐ-NQ-HĐND ngày 16/12/2020)		Đầu tư chính kế hoạch năm 2021 (tính NSTW)	Tăng	Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chi tiêu	
								TAMHT	Trong đó: NSTW	Trong đó: các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSTW			Trong đó: các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSTW		
1	Kế hoạch sát tế hồ sơ dự án, Báo về khu dân cư thị trấn Phước Hải, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Sở NN&KTNT		Tỉnh Cao Bằng	Phước Hải	2019-2021	1411/QĐ-UBND, ngày 29/8/2019	88.832.000	88.832.000	9.832.000	9.832.000	14.000.000	14.000.000	4.168.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	Đầu tư chính giải do đã được tính kế hoạch năm 2020 (phần chênh lệch trong năm 2020) 2784/QĐ-UBND, ngày 30/12/2020	
2	Kế hoạch sát tế, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (Ksmd-00-KsM2-00)	UBND thành phố Cao Bằng		TPCB		2018-2020	S4.1367/QĐ-UBND, ngày 29/8/2017	119.994.000	119.994.000	54.994.000	54.994.000	54.994.000	54.994.000	20.000.000	34.994.000	34.994.000	Không có khả năng thực hiện và giải ngân hết số vốn đã được giao trong năm 2021, hiện chuyển giao cho dự án khác		
3	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Cao Bằng	Sở Nông nghiệp và PTNT		14 huyện, TP		2015-2024	QĐ số 1976/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015	69.132.000	50.000.000	41.000.000	41.000.000	15.000.000	15.000.000	5.000.000	10.000.000	10.000.000	Không có khả năng thực hiện và giải ngân hết số vốn đã được giao trong năm 2021, được chuyển giao cho dự án khác		
(2)	Dự án nhân B							60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	500.000	60.000.000	60.000.000			
1	Báo về phát triển trong QĐ 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT		Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	S4.903/QĐ-UBND, ngày 31/5/2021	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	500.000	500.000	500.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	Đầu tư chính DA từ danh mục chính bị đầu tư sang danh mục KCSM; Báo sung vốn cho dự án từ phần giải ngân của dự án khác để đáp ứng nhanh tiến độ thực hiện dự án trong năm 2021	
(3)	Dự án nhân B							60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	500.000	60.000.000	60.000.000			
1	Báo về phát triển trong QĐ 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT		Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	S4.903/QĐ-UBND, ngày 31/5/2021	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	500.000	500.000	500.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	Đầu tư chính DA từ danh mục chính bị đầu tư sang danh mục KCSM; Báo sung vốn cho dự án từ phần giải ngân của dự án khác để đáp ứng nhanh tiến độ thực hiện dự án trong năm 2021	
(2)	Dự án nhân B							819.000.000	819.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	500.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	Đầu tư chính DA từ danh mục chính bị đầu tư sang danh mục KCSM; Báo sung vốn cho dự án từ phần giải ngân của dự án khác để đáp ứng nhanh tiến độ thực hiện dự án trong năm 2021	
1	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng		Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	S4.3472/QĐ-UBND, ngày 09/12/2020	819.000.000	819.000.000	180.000.000	180.000.000	500.000	500.000	500.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	Đầu tư chính DA từ danh mục chính bị đầu tư sang danh mục KCSM; Báo sung vốn cho dự án từ phần giải ngân của dự án khác để đáp ứng nhanh tiến độ thực hiện dự án trong năm 2021	
(1)	Dự án nhân B							1.638.000.000	1.638.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000	500.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	Đầu tư chính DA từ danh mục chính bị đầu tư sang danh mục KCSM; Báo sung vốn cho dự án từ phần giải ngân của dự án khác để đáp ứng nhanh tiến độ thực hiện dự án trong năm 2021	
(2)	Dự án nhân B							819.000.000	819.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	500.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	Đầu tư chính DA từ danh mục chính bị đầu tư sang danh mục KCSM; Báo sung vốn cho dự án từ phần giải ngân của dự án khác để đáp ứng nhanh tiến độ thực hiện dự án trong năm 2021	
1	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng		Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	S4.3472/QĐ-UBND, ngày 09/12/2020	819.000.000	819.000.000	180.000.000	180.000.000	500.000	500.000	500.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	Đầu tư chính DA từ danh mục chính bị đầu tư sang danh mục KCSM; Báo sung vốn cho dự án từ phần giải ngân của dự án khác để đáp ứng nhanh tiến độ thực hiện dự án trong năm 2021	
(1)	Dự án nhân B							1.431.748.000	1.431.748.000	6.007.700.000	1.326.200.000	740.484.000	168.484.000	132.500.000	77.516.000	685.500.000	113.500.000	Đầu tư chính DA từ danh mục chính bị đầu tư sang danh mục KCSM; Báo sung vốn cho dự án từ phần giải ngân của dự án khác để đáp ứng nhanh tiến độ thực hiện dự án trong năm 2021	
(2)	Dự án nhân B							591.685.000	591.685.000	98.000.000	98.000.000	35.984.000	35.984.000	35.984.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000	Đầu tư chính DA từ danh mục chính bị đầu tư sang danh mục KCSM; Báo sung vốn cho dự án từ phần giải ngân của dự án khác để đáp ứng nhanh tiến độ thực hiện dự án trong năm 2021	
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 206 (QL. 3 - Thác Bản Giốc)	Sở Giao thông vận tải		Huyện Trùng Khánh		2013-2015	1633/QĐ-UBND, ngày 30/9/2015	591.685.000	591.685.000	98.000.000	98.000.000	35.984.000	35.984.000	35.984.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000	Bổ trí dự để thanh toán kế hoạch trong hạn	
(2)	Dự án nhân A							12.546.000.000	130.500.000	4.412.000.000	130.500.000	702.500.000	130.500.000	130.500.000	572.000.000	-	-	-	Bổ trí dự để thanh toán kế hoạch trong hạn
(4)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư							790.000.000	770.000.000	222.700.000	222.700.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	500.000	500.000	500.000	Đầu tư chính DA từ danh mục chính bị đầu tư sang danh mục KCSM; Báo sung vốn cho dự án từ phần giải ngân của dự án khác để đáp ứng nhanh tiến độ thực hiện dự án trong năm 2021	

*Handwritten signature or mark.*





TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Ngày khởi công	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trong hạn giải ngân 2021		Kế hoạch năm 2021 (tới NN số 58/2020/NN-QĐ-HĐND ngày 16/12/2020)		Điều chỉnh kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chi phí	
							TMXD	Trong đó: NSTW	Tổng số (tích cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tích cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Giảm	Tăng	Tổng số (tích cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
1	Đường từ UBND xã Sơn Lập (Báo Lạc) - UBND xã Yên Thái (Báo Lâm), tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA BTXD các công trình giao thông			2021-2024	893/QĐ-UBND 30/3/2021	200.000.000	200.000.000	200.000.000	157.700.000	200.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
2	Đường từ xã Sơn Lập (Báo Lạc) - xã Yên Thái (Báo Lâm), tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA BTXD các công trình giao thông			2021-2024	893/QĐ-UBND 30/3/2021	200.000.000	200.000.000	157.700.000	200.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	Định chỉnh tên dự án cho đúng theo QĐ phê duyệt dự án; điều chỉnh đơn kiện trong hạn
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Ban QLDA BTXD các công trình giao thông			2021-2024	S5/3466/QĐ-UBND 09/12/2020	180.000	180.000	180.000	180.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Ban QLDA BTXD các công trình giao thông			2021-2024	S5/3466/QĐ-UBND 09/12/2020	80.000	80.000	80.000	80.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Ban QLDA BTXD các công trình giao thông			2021-2024	S5/3466/QĐ-UBND 09/12/2020	130.000	110.000	110.000	110.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
(4)	Đanh mục dự án khác cùng nội hàm 2021						390.000.000	370.000.000	370.000.000	370.000.000	-	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Ban QLDA BTXD các công trình giao thông			2021-2024	S4/890/QĐ-UBND 30/3/2021	180.000	180.000	180.000	180.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Ban QLDA BTXD các công trình giao thông			2021-2024	S4/890/QĐ-UBND 30/3/2021	80.000	80.000	80.000	80.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Ban QLDA BTXD các công trình giao thông			2021-2024	S4/1201/QĐ-UBND 09/12/2021	130.000	110.000	110.000	110.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
III.4	Đanh mục dự án khác						120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
(1)	Đanh mục dự án khác						120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
III.5	Công nghệ thông tin						100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
(1)	Đanh mục dự án khác						50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
1	Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025	Sở Thông tin và Truyền thông			2021-2024	S4/2370/QĐ-UBND 09/12/2020	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
(2)	Đanh mục dự án khác cùng nội hàm 2021						50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
1	Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025	Sở Thông tin và Truyền thông			2021-2024	S4/2370/QĐ-UBND 09/12/2020	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	

Dự án đang trong quá trình thực hiện thủ tục đầu tư, không có khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2021; sẽ bố trí vốn từ nguồn ngân sách NSRP và nguồn vốn khác trong năm sau.

10/1





QUYẾT ĐỊNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGOÀI SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2021  
 khoản ghi nợ số 69/2021/NG-QHND- ngày tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chưa đầu tư	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hợp đồng	Ngày kết thúc Hợp đồng	Số quỹ đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021 (tại NQ số 58/2020/QH-ND ngày 16/12/2020)		Điều chỉnh kế hoạch năm 2021 vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chỉ chú			
									Vốn đầu tư	Vốn nước ngoài (theo Hợp đồng)	Vốn đầu tư	Vốn nước ngoài (theo Hợp đồng)	Tổng số	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Ghi nợ	Tặng	Tổng số	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				
1	TỔNG SỐ								255.998.039	35.679.639	220.318.400	202.108.956	18.209.444	89.317.000	81.644.000	38.239.000	35.610.000	724.000	724.000	35.610.000	35.610.000			
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHỖ TRONG NƯỚC								255.998.039	35.679.639	220.318.400	202.108.956	18.209.444	89.317.000	81.644.000	38.239.000	35.610.000	724.000	724.000	35.610.000	35.610.000			
1	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp								41.689.639	15.159.639	26.530.000	26.530.000	-	4.004.000	4.004.000	4.728.000	4.728.000	724.000	724.000	4.004.000	4.004.000			
(1)	Danh mục dự án chuyên cấp hoàn thiện năm 2020								41.689.639	15.159.639	26.530.000	26.530.000	-	4.004.000	4.004.000	4.728.000	4.728.000	724.000	724.000	4.004.000	4.004.000			
	Dự án nhóm C																							
									2179/QĐ-BGDĐT, 236/2014, 2004/QĐ-UBND 2016/2015, 2003/QĐ-UBND 2017/2015, 2007/QĐ-UBND 2018/2015, 2008/QĐ-UBND 2019/2015, 306/KQĐ-UBND 2019/2015, 382/QĐ-UBND 2020/2016, 189/QĐ-UBND 2019/2021, 1898/QĐ-UBND 2019/2019, 1929/QĐ-UBND 2019/2019		41.689.639	15.159.639	26.530.000	26.530.000	-	4.004.000	4.004.000	4.728.000	4.728.000	724.000	724.000	4.004.000	4.004.000	
1	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khu dân cư và khu dân cư 2								214.308.400	20.520.000	193.788.400	175.578.956	18.209.444	85.313.000	77.640.000	33.511.000	30.882.000	-	724.000	31.606.000	31.606.000			
	Cấp nước, thoát nước								214.308.400	20.520.000	193.788.400	175.578.956	18.209.444	85.313.000	77.640.000	33.511.000	30.882.000	-	724.000	31.606.000	31.606.000			
(1)	Danh mục dự án chuyên cấp hoàn thiện năm 2020								214.308.400	20.520.000	193.788.400	175.578.956	18.209.444	85.313.000	77.640.000	33.511.000	30.882.000	-	724.000	31.606.000	31.606.000			
	Dự án nhóm B																							
1	Chương trình mở rộng quy mô và sinh viên nước ngoài theo diện diện tích kết quả								214.308.400	20.520.000	193.788.400	175.578.956	18.209.444	85.313.000	77.640.000	33.511.000	30.882.000	-	724.000	31.606.000	31.606.000			

Sau khi rà soát lại, như các văn đề thành toán khác tương tự, tổng thành là 4.004 triệu đồng. Chủ đầu tư đề xuất tại Công văn số 2535/SCT&ĐT-KH ngày 05/2021, Dự kiến kế hoạch năm 2021-2025 đã điều chỉnh phù hợp theo nhu cầu đầu tư của dự án trên cơ sở văn bản thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Điều chỉnh tăng từ nhiều giảm sau DA Giáo dục trung học cơ sở khu vực Khu dân cư và Khu dân cư 2





BIÊN BẢN  
 HỌM THẢO NGHỊ VÀ SỐ  
 69 /2021/NG-HĐND, ngày 09 tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian K-C-HT	Số quyết định, nghị định, thông tư, quyết định, nghị quyết, chỉ thị, hướng dẫn của UBND tỉnh	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành số (nếu có) (nguồn vốn)	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	TỔNG SỐ	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20		
A	Người vốn dự phòng ngân sách trung ương			382.620.000	204.700.000	347.620.000	179.700.000	10.000.000	-	-	124.700.000	130.200.000	124.700.000		
1	Các hoạt động kinh tế			382.620.000	204.700.000	347.620.000	179.700.000	10.000.000	-	-	124.700.000	130.200.000	124.700.000		
L1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			357.000.000	186.700.000	322.000.000	161.700.000	10.000.000	-	-	106.700.000	106.700.000	106.700.000		
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021			100.000.000	90.000.000	65.000.000	65.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
	Dự án nhóm B														
1	Dự án Kè chống sạt lở, ổn định dân cư bờ phải sông Hên, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	2020-2021	860/QĐ-UBND, ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh	100.000.000	90.000.000	65.000.000	65.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
(2)	Dự án khai công mới			257.000.000	96.700.000	257.000.000	96.700.000	-	-	-	96.700.000	96.700.000	96.700.000		
	Dự án nhóm B														
1	Dự án Kè chống sạt lở bờ suối thị trấn Thanh Nhàn và Kè chống sạt lở bờ sông thủy lợi thị trấn Thanh Nhàn, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng	2021-2023	449/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	65.000.000	30.000.000	65.000.000	30.000.000	-	-	-	30.000.000	30.000.000	30.000.000		
2	Kè chống sạt lở bờ sông Thị Dục, xã Thị Dục, huyện Nguyên Bình	2021-2023	450/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	50.000.000	20.000.000	50.000.000	20.000.000	-	-	-	20.000.000	20.000.000	20.000.000		
3	Dự án Bờ trí dân cư vùng thiên tai xóm Bàn Khêng, xã Sơn Lôi, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	453/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	40.000.000	10.000.000	40.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
4	Dự án Bờ trí dân cư vùng thiên tai xóm Các Ngựa, xóm Rèn Thượng, xã Hàng Dao, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	454/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	40.000.000	10.000.000	40.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
5	Dự án Bờ trí dân cư thiên tai thôn Nấm Dang, thị trấn xã Quang, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	455/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	40.000.000	10.000.000	40.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
6	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông tại xã và thị trấn tại khu vực sông Hên, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	456/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	22.000.000	16.700.000	22.000.000	16.700.000	-	-	-	16.700.000	16.700.000	16.700.000		
L2	Giao thông			25.620.000	18.000.000	25.620.000	18.000.000	-	-	-	18.000.000	23.500.000	18.000.000		
(1)	Dự án khai công mới			25.620.000	18.000.000	25.620.000	18.000.000	-	-	-	18.000.000	23.500.000	18.000.000		
	Dự án nhóm B														
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa kè chống sạt lở tại thôn 16 (đường tỉnh 216) (đoạn thị trấn Thông Nông - xã Thanh Long) huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Lý trình Km2-2- Km3+100	2021-2023	451/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	-	-	-	12.000.000	12.000.000	12.000.000		
2	Dự án cải tạo, sửa chữa kè chống sạt lở tại thôn 16 (đường giao thông liên xã Lê Lợi - Danh Sĩ, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	452/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	13.620.000	6.000.000	13.620.000	6.000.000	-	-	-	6.000.000	11.500.000	6.000.000		

Bổ sung vào dự phòng NSTW theo Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí cho các địa phương; Công văn số 1509/ĐTC-NSNN ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính về việc hỗ trợ từ nguồn dự phòng NSTW 2020



## BỘ SƯNG TẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Kèm theo Nghị quyết số 69 /2021/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng (ĐK)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn DP NSTW	Giảm	Tăng	Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
						Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh kế hoạch năm 2021	
				Vốn DP NSTW		chính	sau điều	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 2021	-	-	-	20.800,000	20.800,000	20.800,000	
I	Quốc phòng	-	-	-	20.800,000	20.800,000	20.800,000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp	-	-	-	20.800,000	20.800,000	20.800,000	
	Gồm có 01 dự án				20.800,000	20.800,000	20.800,000	Bổ sung vốn theo QĐ 19/QĐ-TTg ngày 09/3/2021; Thực hiện theo quy trình quản lý vốn bản mặt





Biên số 5  
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TĂNG THỤ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Chức danh tư vấn	Thời gian thực hiện	Số tiền đầu tư ban đầu (tính cả các nguồn vốn hợp pháp khác)	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021 (tính theo Nghị quyết số 16/12/2021)		Điều chỉnh kế hoạch năm 2021	Tăng	Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Ghi chú	
						Tổng số (tính cả các nguồn vốn hợp pháp khác)	Trong đó: vốn tăng thu NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tính cả các nguồn vốn hợp pháp khác)	Trong đó: vốn tăng thu NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tổng số (tính cả các nguồn vốn hợp pháp khác)	Trong đó: vốn tăng thu NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ				1.360.000,000	834.580,000	1.324.500,000	1.081.030,000	253.000,000	243.000,000	197.504,413	12.030,000	124.171,000	57.525,587	
A	Ngành văn hóa, thể thao và du lịch				611.000,000	545.580,000	585.500,000	557.030,000	85.000,000	80.000,000	80.000,000	12.030,000	16.171,000	12.030,000	
1	Giao thông				608.000,000	545.000,000	570.000,000	545.000,000	85.000,000	80.000,000	80.000,000	-	671,000	-	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021				108.000,000	50.000,000	70.000,000	50.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	-	-	-	
	Dự án nhóm B														
1	Dường giao thông quốc lộ 34, xã Phàn Thanh - Khu du lịch Páuk Oắc - Phán Đét - xã Thành Công - xã Hùng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình		23/95, 26/12/2019	108.000,000	50.000,000	70.000,000	50.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	-	-	-	Dự án thuộc đối tượng thực hiện tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư, đơn kết năm 2020 đã bỏ trị giá vốn theo không dự kiến bỏ trị giá vốn trong KII tương hạn GD 2021-2025
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021				500.000,000	495.000,000	500.000,000	495.000,000	65.000,000	60.000,000	60.000,000	-	671,000	-	
	Dự án nhóm B														
1	Giao dịch, đào tạo và giải quyết nghề nghiệp	Ban QLDA, ĐĐT&XD các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng		2021-2024	500.000,000	495.000,000	500.000,000	495.000,000	65.000,000	60.000,000	60.000,000	-	671,000	-	Dạng thực hiện dự án. Do thay đổi phương án tuyển định hương kết nối đường cao tốc
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021				3.000,000	580,000	3.000,000	580,000	-	-	-	580,000	3.000,000	580,000	
	Dự án nhóm C														
1	Xây dựng, kế hoạch đất đai, công suất 1tr công trình Trường PTDT nội trú tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng			3.000,000	580,000	3.000,000	580,000	-	-	-	580,000	3.000,000	580,000	Bổ sung đầu tư công trình, khẩn cấp theo Công văn số 1341/UBND-TH ngày 02/6/2021. Chủ đầu tư đề xuất ban Công văn số 957/BQLDA-TCKT ngày 16/6/2021
III	Xây dựng nông thôn mới														
(1)	Hỗ trợ và nâng tầm đường giao thông nông thôn														
1	Huyện Hòa An	Huyện Hòa An			10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	-	-	-	10.000,000	10.000,000	10.000,000	
2	Huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng			1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-	-	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
3	Huyện Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm			1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-	-	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
4	Huyện Bảo Lạc	Huyện Bảo Lạc			1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-	-	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
5	Huyện Nguyên Bình	Huyện Nguyên Bình			1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-	-	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
6	Huyện Thạch An	Huyện Thạch An			1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-	-	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
7	Huyện Hà Lang	Huyện Hà Lang			1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-	-	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
8	Huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa			1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-	-	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
9	Huyện Trùng Khánh	Huyện Trùng Khánh			1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-	-	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
10	Thành phố Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng			1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-	-	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
(11)	Hỗ trợ đầu tư các xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới				2.500,000	1.450,000	2.500,000	1.450,000	-	-	-	1.450,000	2.500,000	1.450,000	
(1)	Huyện Thạch An				2.500,000	1.450,000	2.500,000	1.450,000	-	-	-	1.450,000	2.500,000	1.450,000	
a	Xã Đạc Viên														
	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021														
	Dự án nhóm C														
1	Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Thạch An		2021	1146/QĐ-UBND, 21/5/2021	2.500,000	1.450,000	2.500,000	1.450,000	-	-	1.450,000	2.500,000	1.450,000	





TT	Danh mục dự án	Chức danh người giám sát	Quỹ định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021 (tính theo số 58/2020/QĐ-HĐND ngày 16/7/2020)		Điều chỉnh kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Ghi chú
			TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
B	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		749.000,000	289.000,000	739.000,000	524.000,000	168.000,000	163.000,000	117.504,413	-	108.000,000	43.495,587	
I	Y tế dân số và gia đình:		8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	4.000,000	-	4.000,000	4.000,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021		8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	4.000,000	-	4.000,000	4.000,000	
	Dự án nhóm C												
I	Xây dựng mới nhà xã nghiệm của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng		2663/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	4.000,000	-	4.000,000	4.000,000	Điều chỉnh giám theo công văn số 2115/ST-KTTC ngày 16/6/2021 của Sở Y tế do công trình khởi công mới, giao vốn giữa năm nên không có khả năng thực hiện hoàn thành 100% khối lượng và giải ngân tương năm 2021
II	Vườn hoa thông tin:		376.000,00	231.000,00	366.000,00	201.000,00	110.000,00	105.000,00	67.504,41	-	100.000,00	37.495,59	
L1	Vườn hoa		376.000,00	231.000,00	366.000,00	201.000,00	110.000,00	105.000,00	67.504,41	-	100.000,00	37.495,59	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		376.000,00	231.000,00	366.000,00	201.000,00	110.000,00	105.000,00	67.504,41	-	100.000,00	37.495,59	
	Dự án nhóm B												
I	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng		Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng	2019-2023	1936/QĐ-UBND ngày 13/10/2019	376.000,00	231.000,00	366.000,00	201.000,00	110.000,00	105.000,00	67.504,41	Đã bố trí điều chuyển tăng vốn nguồn NSTW từ phần giám của dự án khác sang nên điều chỉnh giảm nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		365.000,000	50.000,000	365.000,000	315.000,000	50.000,000	50.000,000	46.000,000	-	4.000,000	4.000,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021		365.000,000	50.000,000	365.000,000	315.000,000	50.000,000	50.000,000	46.000,000	-	4.000,000	4.000,000	
	Dự án nhóm B												
	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng		Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng	2021-2024		365.000,000	50.000,000	50.000,000	46.000,000	-	4.000,000	4.000,000	Dự án không có khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2021, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn và sẽ bố trí trong những năm tiếp theo

*Handwritten mark*